



# Tìm hiểu về chỉ số Môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới

Tài liệu hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2019 và định hướng đến năm 2021

---

Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Hà Nội, 2019

# MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC HÌNH.....	5
DANH MỤC BẢNG.....	6
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU VỀ BÁO CÁO DOING MÔI TRƯỜNG KINH DOANH (DOING BUSINESS) CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI.....	7
CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ XẾP HẠNG CHO VIỆT NAM THEO DOING BUSINESS 2019 .....	17
2.1. Khởi sự kinh doanh .....	17
2.1.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	17
2.1.2. <i>Đánh giá, xếp hạng Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam</i> .....	19
2.2. Cấp phép xây dựng.....	21
2.2.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	21
2.2.2. <i>Đánh giá, xếp hạng Cấp phép xây dựng ở Việt Nam</i> .....	21
2.3. Tiếp cận điện năng .....	23
2.3.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	23
2.3.2. <i>Đánh giá, xếp hạng Tiếp cận điện năng ở Việt Nam</i> .....	24
2.4. Đăng ký tài sản.....	27
2.4.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	27
2.4.2. <i>Đánh giá, xếp hạng Đăng ký tài sản ở Việt Nam</i> .....	29
2.5. Tiếp cận tín dụng.....	31
2.5.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	31
2.5.2. <i>Đánh giá, xếp hạng chỉ số Tiếp cận tín dụng ở Việt Nam</i> .....	31
2.6. Bảo vệ nhà đầu tư.....	33
2.6.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	33
2.6.2. <i>Đánh giá, xếp hạng chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư ở Việt Nam</i> .....	33
2.7. Nộp thuế và BHXH.....	34
2.7.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	34
2.7.2. <i>Đánh giá, xếp hạng chỉ số Nộp thuế và BHXH ở Việt Nam</i> .....	34
2.8. Giao dịch thương mại qua biên giới.....	36
2.8.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	36
2.8.2. <i>Đánh giá, xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới ở Việt Nam</i> ...	36
2.9. Giải quyết tranh chấp hợp đồng .....	38
2.9.1. <i>Phương pháp luận</i> .....	38
2.9.2. <i>Đánh giá, xếp hạng chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam</i> .....	40
2.10. Giải quyết phá sản doanh nghiệp.....	41

2.10.1.	<i>Phương pháp luận</i> .....	41
2.10.2.	<i>Đánh giá, xếp hạng chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp ở Việt Nam ....</i>	43
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....		45
<b>THÔNG TIN LIÊN HỆ</b> .....		45

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
BHXH	Bảo hiểm xã hội
DB	Doing Business (Môi trường kinh doanh)
DN	Doanh nghiệp
DTF	Điểm số quy đổi đo lường chỉ số môi trường kinh doanh (theo cách tính của Ngân hàng thế giới)
GPXD	Giấy phép xây dựng
GTGT	Giá trị gia tăng
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
MTKD	Môi trường kinh doanh
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Các chỉ số Môi trường kinh doanh theo Doing Business .....	9
Hình 2. Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018) .....	16
Hình 3. Thứ hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam và ASEAN (2018) .....	16
Hình 4. Cách thức đo lường chỉ số Khởi sự kinh doanh .....	17
Hình 5. Bốn nhóm chỉ tiêu đánh giá, xếp hạng Khởi sự kinh doanh .....	18
Hình 6. Chi tiết các thủ tục thực hiện Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam.....	19
Hình 7. Cách thức đo lường chỉ số Cấp phép xây dựng.....	21
Hình 8. Chi tiết đo lường chỉ số Cấp phép xây dựng ở Việt Nam .....	21
Hình 9. Cách thức đo lường chỉ số Tiếp cận điện năng.....	23
Hình 10. Chi tiết đo lường chỉ số Tiếp cận điện năng ở Việt Nam .....	25
Hình 11. Cách thức đo lường chỉ số Đăng ký tài sản.....	27
Hình 12. Chi tiết đo lường chỉ số Đăng ký tài sản ở Việt Nam .....	29
Hình 13. Cách thức đo lường chỉ số Tiếp cận tín dụng .....	31
Hình 14. Cách thức đo lường chỉ số Nộp thuế và BHXH.....	34
Hình 15. Cách thức đo lường chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới.....	36
Hình 16. Mô phỏng về giả định trong đánh giá chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng ...	38
Hình 17. Cách thức đo lường chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng.....	38
Hình 18. Cách thức đo lường chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp .....	41

## DANH MỤC BẢNG

<b>Bảng 1: Các chỉ số và số lượng nền kinh tế được đo lường qua các Báo cáo Doing Business</b> .....	8
<b>Bảng 2: Điều chỉnh phương pháp đánh giá đối với các chỉ số Doing Business</b> .....	10
<b>Bảng 3: Chỉ tiêu đo lường của các chỉ số trong báo cáo Doing Business 2019</b> .....	14
<b>Bảng 4: Cách thức đo lường chỉ tiêu Khởi sự kinh doanh</b> .....	18
<b>Bảng 5: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam</b> ...	19
<b>Bảng 6: Xếp hạng Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	20
<b>Bảng 7: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Cấp phép xây dựng ở Việt Nam</b> ....	22
<b>Bảng 8: Chi tiết cách tiếp cận đo lường chỉ số Tiếp cận điện năng</b> .....	23
<b>Bảng 9: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Tiếp cận điện năng ở Việt Nam</b> .....	25
<b>Bảng 10: Xếp hạng Tiếp cận điện năng ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	26
<b>Bảng 11: Chi tiết cách tiếp cận đo lường chỉ số Đăng ký tài sản</b> .....	27
<b>Bảng 12: Cách thức đánh giá Chất lượng quy định hành chính đất đai</b> .....	28
<b>Bảng 13: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Đăng ký tài sản ở Việt Nam</b> .....	29
<b>Bảng 14: Xếp hạng Đăng ký tài sản ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	30
<b>Bảng 15: Xếp hạng Tiếp cận tín dụng ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	31
<b>Bảng 16: Cách thức đo lường chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư</b> .....	33
<b>Bảng 17: Xếp hạng chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	33
<b>Bảng 18: Xếp hạng chỉ số Nộp thuế và BHXH của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	35
<b>Bảng 19: Xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	36
<b>Bảng 20: Các yếu tố cấu thành chi phí và thời gian trong đánh giá Giải quyết tranh chấp hợp đồng</b> .....	39
<b>Bảng 21: Các nội dung đo lường chất lượng và hiệu quả của quy định khởi kiện</b> .....	39
<b>Bảng 22: Xếp hạng chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	40
<b>Bảng 23: Các nội dung Tỷ lệ thu hồi trong giải quyết phá sản</b> .....	42
<b>Bảng 24: Các yếu tố đo lường Chất lượng khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp</b> .	42
<b>Bảng 25: Xếp hạng chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần</b> .....	43

# CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU VỀ BÁO CÁO DOING MÔI TRƯỜNG KINH DOANH (DOING BUSINESS) CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

## 1.1. Giới thiệu báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business)

Báo cáo mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là Báo cáo Môi trường kinh doanh (MTKD) – Doing Business (DB)) của Ngân hàng Thế giới là Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về các quy định dẫn tới thúc đẩy hoặc hạn chế hoạt động kinh doanh. Đây là báo cáo thường niên, được thực hiện hàng năm kể từ năm 2003. Báo cáo đưa ra bảng xếp hạng tổng hợp về môi trường kinh doanh dựa trên bộ chỉ số đánh giá về các quy định liên quan tới hoạt động của doanh nghiệp và về bảo vệ quyền sở hữu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước. Để thực hiện bảng xếp hạng này, Ngân hàng thế giới tập hợp thông tin về những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý, thủ tục hành chính và những trở ngại về kỹ thuật trong việc bắt đầu thành lập hoặc mở rộng hoạt động của một doanh nghiệp.

Báo cáo Môi trường kinh doanh lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 2003 (với tên gọi Doing Business 2004<sup>1</sup>) xem xét 5 chỉ số và 133 nền kinh tế. Đến năm 2018, Doing Business 2019 (công bố ngày 31/10/2018) xếp hạng 190 nền kinh tế; gồm cả những nền kinh tế nhỏ nhất và một số nước nghèo nhất. Qua các năm, số lượng các chỉ số và các nước khảo sát được mở rộng (xem Bảng 1).

---

<sup>1</sup> Báo cáo Môi trường kinh doanh mang tên của năm tiếp theo năm công bố; số liệu thông thường thu thập từ tháng 6 năm trước đến hết tháng 5 của năm công bố (trừ chỉ số Nộp thuế và BHXH). Ví dụ, Báo cáo công bố năm 2018 có tên gọi Báo cáo Môi trường kinh doanh 2019; và số liệu thu thập từ tháng 6/2017 đến hết tháng 5/2018.

**Bảng 1: Các chỉ số và số lượng nền kinh tế được đo lường qua các Báo cáo Doing Business**

	DB 2005	DB 2006	DB 2007	DB 2008	DB 2009	DB 2010	DB 2011	DB 2012	DB 2013	DB 2014	DB 2015	DB 2016	DB 2017	DB 2018	DB 2019
Tiếp cận điện năng															
Cấp phép xây dựng															
Giao dịch thương mại qua biên giới															
Nộp thuế và BHXH															
Bảo vệ nhà đầu tư															
Đăng ký tài sản															
Tiếp cận tín dụng															
Giải quyết phá sản doanh nghiệp															
Giải quyết tranh chấp hợp đồng															
Quy định về thị trường lao động															
Khởi sự kinh doanh															
<b>Tổng số nền kinh tế</b>	<b>145</b>	<b>155</b>	<b>175</b>	<b>178</b>	<b>181</b>	<b>183</b>	<b>183</b>	<b>183</b>	<b>185</b>	<b>189</b>	<b>189</b>	<b>189</b>	<b>190</b>	<b>190</b>	<b>190</b>

Mục tiêu của báo cáo nhằm cung cấp cơ sở khách quan cho việc tìm hiểu và cải thiện môi trường pháp lý và thực thi đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

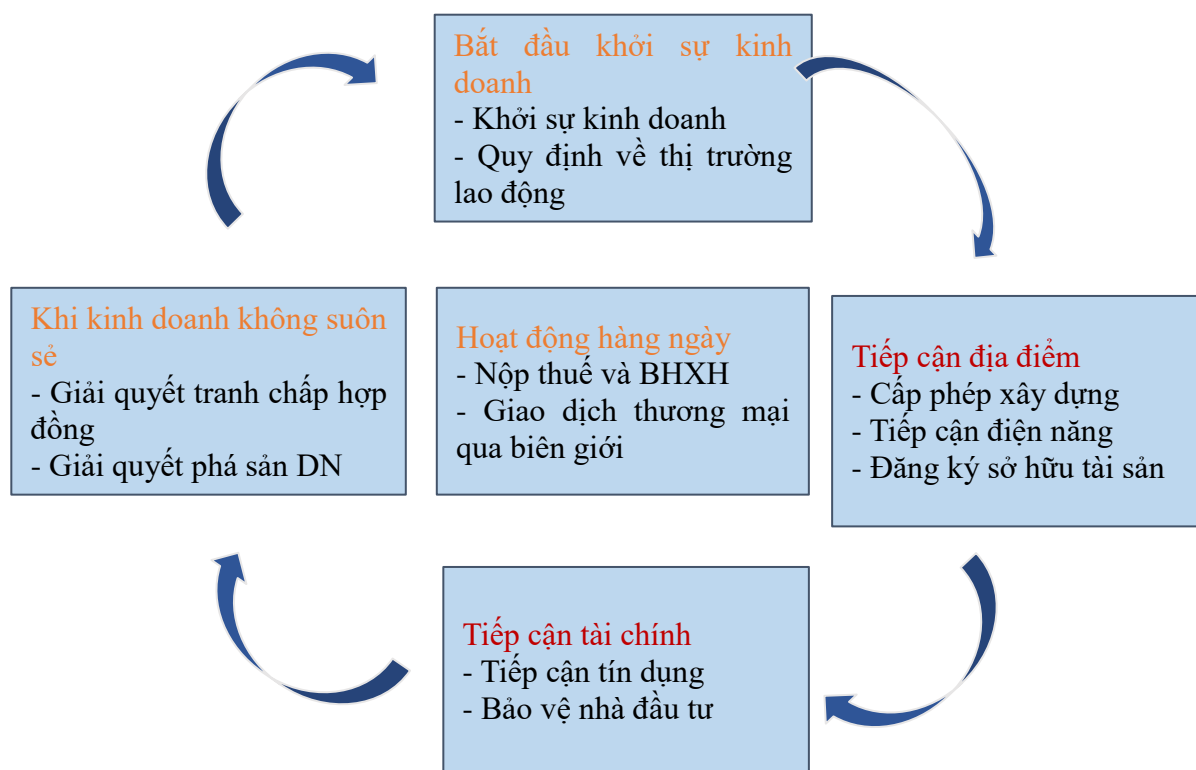
Các chỉ số trong Doing Business thể hiện các nội dung sau:

- *Thứ nhất*, đo lường chất lượng các quy định; đánh giá được tính phức tạp thể hiện qua các quy định.
- *Thứ hai*, đo lường thời gian và chi phí tuân thủ các quy định (chẳng hạn như thời gian và chi phí thực hiện hợp đồng, thủ tục phá sản hay thương mại qua biên giới,...).
- *Thứ ba*, đo lường mức độ bảo vệ quyền sở hữu (ví dụ, bảo vệ nhà đầu tư).
- *Thứ tư*, đo lường gánh nặng thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp.
- *Thứ năm*, đánh giá các khía cạnh khác nhau trong quy định về việc làm.



Các chỉ số về môi trường kinh doanh được thiết kế và xây dựng theo chu kỳ vòng đời hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các thủ tục từ khi thành lập đến khi thực hiện giải thể, phá sản (xem Hình 1).

**Hình 1. Các chỉ số Môi trường kinh doanh theo Doing Business**



*Nguồn: Khái quát hoá từ cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới.*

Báo cáo Doing Business đo lường quy trình Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Tiếp cận tín dụng, Bảo vệ nhà đầu tư, Giao dịch thương mại qua biên giới, Nộp thuế và bảo hiểm xã hội (BHXH), Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo cũng đánh giá các quy định về thị trường lao động để làm dẫn chứng tham khảo và không tính vào điểm số chung về mức độ thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Các chỉ số chủ yếu được đánh giá trên các tiêu chí: số lượng thủ tục, thời gian, chi phí và chỉ số đo lường chất lượng các quy định.

Phương pháp đánh giá các chỉ số cũng có thể được điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn ở các nền kinh tế (tham khảo Bảng 2).

**Bảng 2: Điều chỉnh phương pháp đánh giá đối với các chỉ số Doing Business**

	<b>DB2004-2014</b>	<b>DB2015</b>	<b>DB2016</b>	<b>DB2017-2019</b>
<b>Khởi sự kinh doanh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính tới yếu tố giới:</li> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· Yêu cầu về vốn tối thiểu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính tới yếu tố giới:</li> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· Yêu cầu về vốn tối thiểu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tính tới yếu tố giới:</li> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· Yêu cầu về vốn tối thiểu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tính tới yếu tố giới:</li> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· Yêu cầu về vốn tối thiểu</li> </ul>
<b>Cấp phép xây dựng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· <b>BỔ SUNG:</b> Chỉ số kiểm soát chất lượng công trình xây dựng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· Chỉ số kiểm soát chất lượng công trình xây dựng</li> </ul>
<b>Tiếp cận điện năng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· <b>BỔ SUNG:</b> Chất lượng cung ứng điện và minh bạch về giá điện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· Chất lượng cung ứng điện và minh bạch về giá điện</li> </ul>

	<b>DB2004-2014</b>	<b>DB2015</b>	<b>DB2016</b>	<b>DB2017-2019</b>
<b>Đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· <b>BỔ SUNG:</b> Chất lượng quy định về hành chính đất đai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· <b>MỞ RỘNG:</b> Chất lượng quy định về hành chính đất đai được mở rộng tính tới cả yếu tố tiếp cận bình đẳng về quyền tài sản</li> </ul>
<b>Tiếp cận tín dụng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Chỉ số quyền pháp lý (Bảo vệ quyền lợi của người vay và người cho vay; bảo vệ quyền của chủ nợ bảo đảm)</li> <li>· Chỉ số thông tin tín dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· <b>MỞ RỘNG:</b> Chỉ số quyền pháp lý mở rộng 10-12 điểm</li> <li>· <b>MỞ RỘNG:</b> Chỉ số thông tin tín dụng mở rộng 6-8 điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Chỉ số quyền pháp lý mở rộng 10-12 điểm</li> <li>· Chỉ số thông tin tín dụng mở rộng 6-8 điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Chỉ số quyền pháp lý mở rộng 10-12 điểm</li> <li>· Chỉ số thông tin tín dụng mở rộng 6-8 điểm</li> </ul>
<b>Bảo vệ nhà đầu tư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích</li> <li>· <b>BỔ SUNG:</b> Chỉ số quản trị cổ đông</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích</li> <li>· Chỉ số quản trị cổ đông</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích</li> <li>· Chỉ số quản trị cổ đông</li> </ul>
<b>Nộp thuế và</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số lần</li> </ul>

	<b>DB2004-2014</b>	<b>DB2015</b>	<b>DB2016</b>	<b>DB2017-2019</b>
<b>BHXH</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thời gian</li> <li>· Tổng thuế suất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thời gian</li> <li>· Tổng thuế suất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thời gian</li> <li>· Tổng thuế suất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thời gian</li> <li>· Tổng thuế suất</li> <li>· <b>BỔ SUNG:</b> Chỉ số sau nộp thuế</li> </ul>
<b>Giao dịch thương mại qua biên giới</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Hồ sơ xuất khẩu</li> <li>· Thời gian xuất khẩu</li> <li>· Chi phí xuất khẩu</li> <li>· Hồ sơ nhập khẩu</li> <li>· Thời gian nhập khẩu</li> <li>· Chi phí nhập khẩu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Hồ sơ xuất khẩu</li> <li>· Thời gian xuất khẩu</li> <li>· Chi phí xuất khẩu</li> <li>· Hồ sơ nhập khẩu</li> <li>· Thời gian nhập khẩu</li> <li>· Chi phí nhập khẩu</li> </ul>	<p><b>BỐI CẢNH MỚI:</b></p> <p><b>Xuất khẩu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian xuất khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (giờ)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ)</li> </ul> </li> <li>· Chi phí xuất khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (USD)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Nhập khẩu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (giờ)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ)</li> </ul> </li> <li>- Chi phí nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (USD)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)</li> </ul> </li> </ul>	<p><b>Xuất khẩu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian xuất khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (giờ)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ)</li> </ul> </li> <li>· Chi phí xuất khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (USD)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Nhập khẩu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (giờ)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ)</li> </ul> </li> <li>- Chi phí nhập khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ chuẩn bị hồ sơ (USD)</li> <li>+ tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)</li> </ul> </li> </ul>

	<b>DB2004-2014</b>	<b>DB2015</b>	<b>DB2016</b>	<b>DB2017-2019</b>
<b>Giải quyết tranh chấp hợp đồng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thủ tục</li> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· <b>BỔ SUNG:</b> Chỉ số chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Thời gian</li> <li>· Chi phí</li> <li>· <b>MỞ RỘNG:</b> Chỉ số chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp được mở rộng để đo lường cả yếu tố giới khi xử lý tranh chấp tại tòa án</li> </ul>
<b>Giải quyết phá sản doanh nghiệp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh</li> <li>· <b>BỔ SUNG:</b> Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh</li> <li>· Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh</li> <li>· Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp</li> </ul>

*Nguồn: Báo cáo Doing Business 2019*

Với mỗi chỉ số, báo cáo tập trung xem xét những quy định pháp luật liên quan thúc đẩy hay hạn chế hoạt động kinh doanh theo từng chỉ tiêu, cũng như so sánh với thực tiễn tốt nhất trong tất cả các nền kinh tế. Kết quả được quy đổi thành điểm số để làm căn cứ đánh giá mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh doanh nghiệp; những thay đổi mà mỗi nền kinh tế đạt được qua từng năm và thứ hạng khi so sánh với các quốc gia khác.

**Bảng 3: Chỉ tiêu đo lường của các chỉ số trong báo cáo Doing Business 2019**

<b>Chỉ số</b>	<b>Chỉ tiêu đo lường</b>
Khởi sự kinh doanh	Số bước thủ tục, thời gian, chi phí và yêu cầu về vốn tối thiểu để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký)
Cấp phép xây dựng	Số thủ tục, thời gian và chi phí để hoàn thành tất cả các thủ tục xin phép xây dựng nhà kho, cơ chế kiểm soát chất lượng và quy định an toàn trong quá trình xin cấp phép xây dựng
Tiếp cận điện năng	Số thủ tục, thời gian, chi phí để được kết nối vào lưới điện, và chất lượng cung ứng điện và tính minh bạch về giá điện
Đăng ký tài sản	Số thủ tục, thời gian và chi phí để chuyển nhượng tài sản, chất lượng quy định quản lý hành chính về đất đai (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký)
Tiếp cận tín dụng	Quy định về giao dịch bảo đảm và hệ thống thông tin tín dụng
Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số	Quyền của cổ đông thiểu số trong giao dịch của các bên có liên quan và trong quản trị doanh nghiệp
Nộp thuế	Các loại thuế và số lần nộp, thời gian, tổng mức thuế suất và các khoản đóng góp (BHXH) của một doanh nghiệp, và chỉ số sau nộp thuế
Giao dịch thương mại qua biên giới	Thời gian, chi phí để thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu qua biên giới
Giải quyết tranh chấp hợp đồng	Thời gian và chi phí để giải quyết các tranh chấp thương mại, chỉ số chất lượng quy trình tư pháp (chia theo giới tính nam/nữ của người gửi đơn)
Giải quyết phá sản doanh nghiệp	Thời gian, chi phí, kết quả và tỷ lệ thu hồi của một vụ việc phá sản thương mại, chỉ số chất lượng khung khổ pháp lý về giải quyết phá sản

Quy định về thị trường lao động	Mức độ linh hoạt trong các quy định về tuyển dụng lao động, các khía cạnh của chất lượng công việc
---------------------------------	--

## 1.2. Cách thức sử dụng kết quả của Báo cáo Doing Business

Báo cáo Doing Business không chỉ xem xét chất lượng các quy định pháp luật mà còn chú trọng cả hiệu quả thực thi trên thực tế. Theo đó, các quy định phải vừa dễ hiểu và vừa dễ tuân thủ, nhưng đồng thời chất lượng của quá trình thực thi cũng được đảm bảo.

Báo cáo Doing Business chỉ đánh giá mức độ cải cách trong từng lĩnh vực chứ không phải hiện trạng của lĩnh vực đó. Báo cáo cũng không đánh giá toàn bộ các lĩnh vực của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp, hay mức độ cạnh tranh và triển vọng đầu tư nước ngoài của nền kinh tế. Chẳng hạn, báo cáo không phân tích quy mô thị trường, mức độ của thị trường tài chính, các yếu tố kinh tế vĩ mô, đầu tư nước ngoài, các vấn đề an ninh và ổn định chính trị.

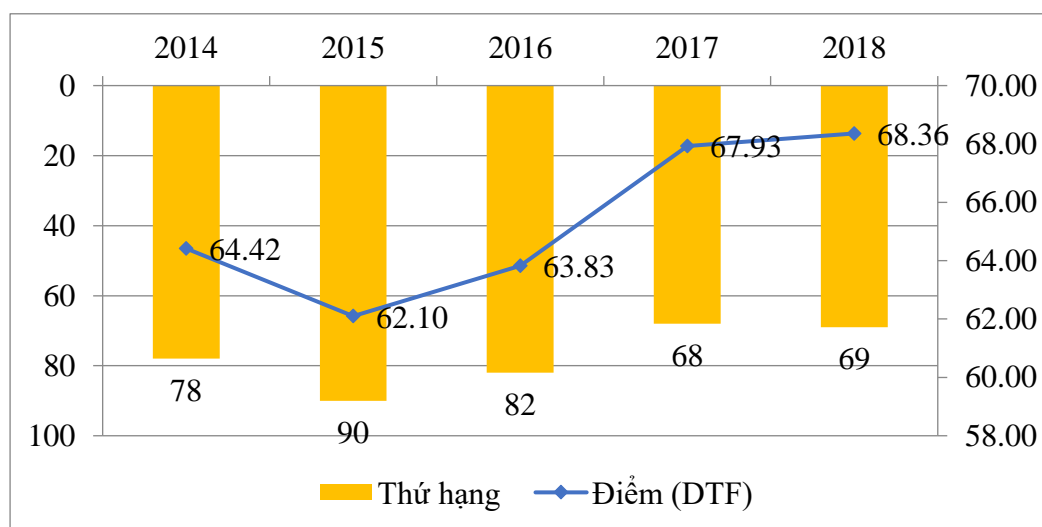
Dù vậy, các chỉ số trong báo cáo Doing Business vẫn cung cấp những thông tin rất chi tiết để các nhà hoạch định chính sách xác định được những lĩnh vực nên cải cách và hoàn thiện. Các kết quả trong báo cáo đã thúc đẩy quá trình thảo luận về chính sách trên toàn thế giới và tạo điều kiện tăng cường nghiên cứu về ảnh hưởng của các quy định ở cấp độ doanh nghiệp tới kết quả hoạt động chung của các nền kinh tế. Cũng từ những thực tiễn tốt được triển khai, năng lực cạnh tranh, năng suất và hiệu quả của nền kinh tế tăng lên rõ rệt. Như vậy, báo cáo Doing Business là một nguồn đánh giá độc lập, khách quan về mức độ thuận lợi của các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; từ đó phản ánh môi trường kinh doanh tại mỗi nền kinh tế.

Các kết quả từ báo cáo Doing Business có thể được sử dụng cho nhiều mục đích, bởi nhiều đối tượng khác nhau. Nhiều Chính phủ đã dựa trên khung khổ đánh giá của báo cáo Doing Business để xây dựng chiến lược phát triển, đổi mới. Trên 70 nền kinh tế đã thành lập Ủy ban cải cách kinh tế, sử dụng những thông tin từ báo cáo làm đầu vào cho việc hoạch định các chương trình cải cách. Trong đó có thể kể đến Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia, Đài Loan,... Hơn 1100 cải cách được ghi nhận trong các báo cáo của Doing Business trong 15 năm qua. Đồng thời, các nền kinh tế cũng sẵn sàng chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của mình trong việc cải cách pháp luật và thực thi thông qua các diễn đàn trao đổi đa phương và song phương.

### 1.3. Kết quả xếp hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2018

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, điểm số và vị trí của Việt Nam trong Bảng Xếp hạng Môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện từ năm 2015 (xem Hình dưới). Năm 2018, Việt Nam đứng thứ 69/190 nền kinh tế với điểm số đạt 68,36 điểm.

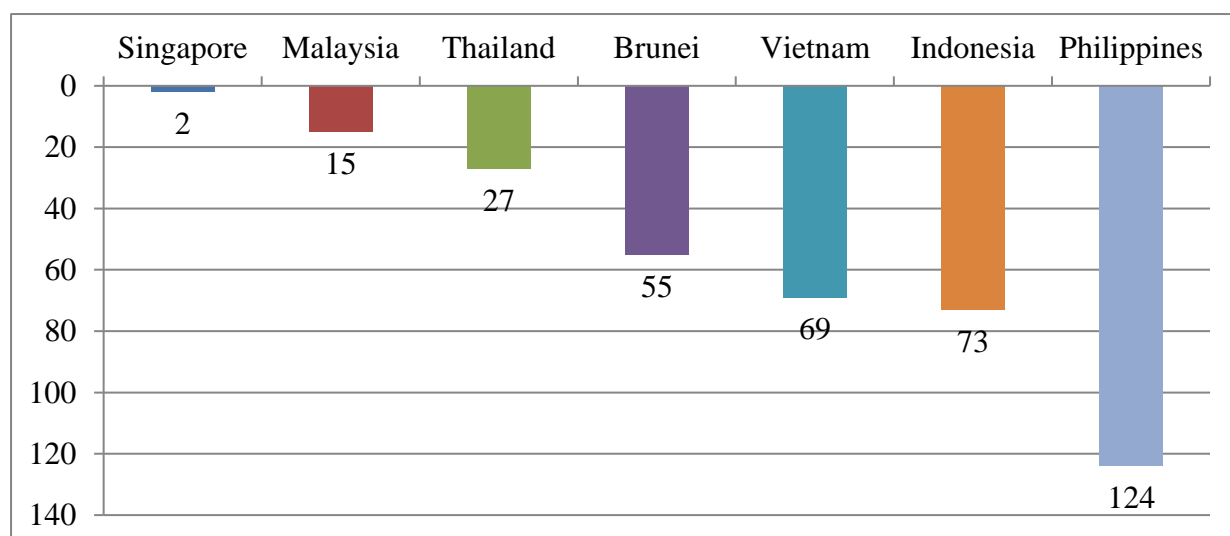
**Hình 2. Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018)**



Nguồn: Doing Business 2015-2019

Trong ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 (sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, và Brunei) (xem Hình dưới).

**Hình 3. Thứ hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam và ASEAN (2018)**



Nguồn: Doing Business 2019



## CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ XẾP HẠNG CHO VIỆT NAM THEO DOING BUSINESS 2019

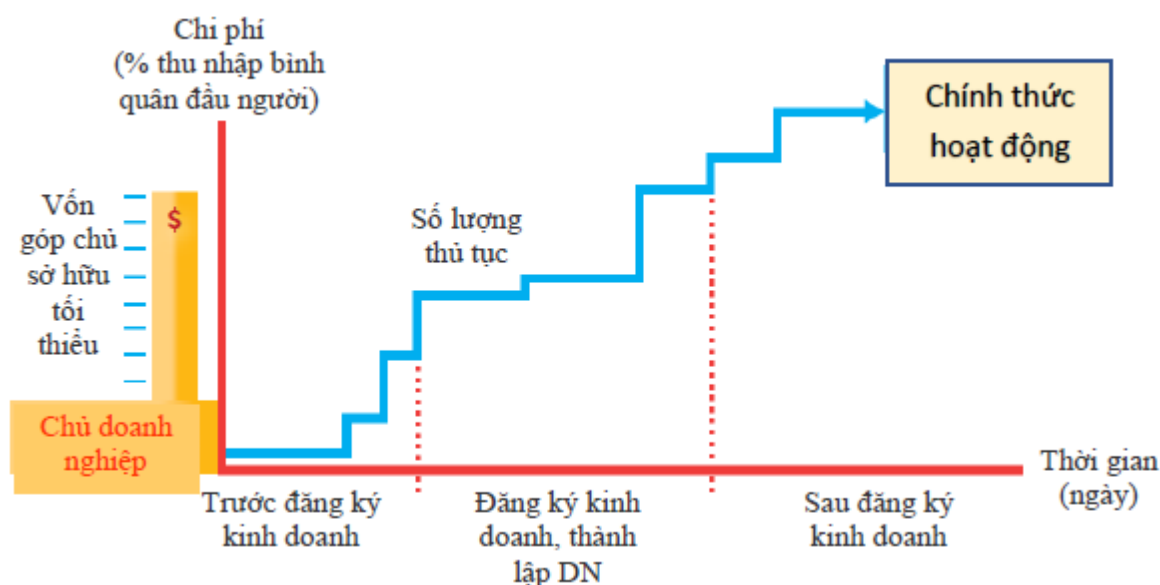
**Ghi chú:** Thời gian được tính theo năm dương lịch, đo lường thời gian trung bình cần thiết để hoàn thành một thủ tục với cơ quan nhà nước và không tính chi phí không chính thức. Thời gian tối thiểu cho mỗi một thủ tục là một ngày, trừ thủ tục thực hiện hoàn toàn bằng điện tử (thủ tục online được tính là ½ ngày). Một số thủ tục có thể thực hiện đồng thời, nhưng giả định không thực hiện trong cùng một ngày mà bắt đầu từ ngày kế tiếp.

### 2.1. Khởi sự kinh doanh

#### 2.1.1. Phương pháp luận

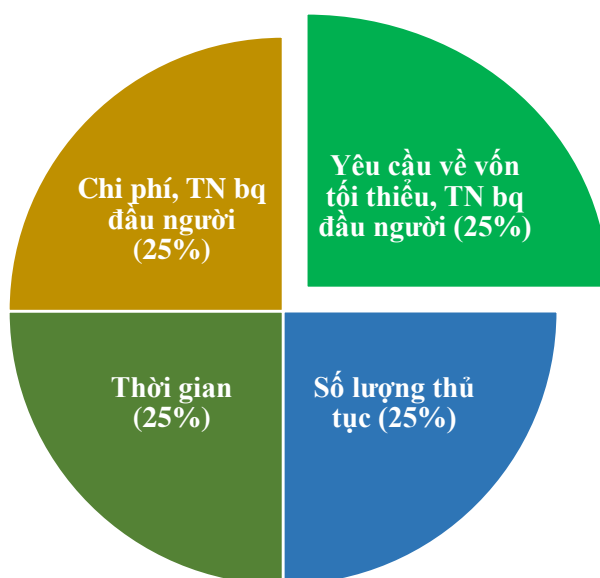
Chỉ số khởi sự kinh doanh được đo lường bởi 4 chỉ tiêu thành phần, bao gồm: (i) Số bước thủ tục; (ii) thời gian; (iii) chi phí; và (iv) yêu cầu về vốn tối thiểu để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký). Cách thức đo lường chỉ số này được thể hiện qua hình dưới đây.

**Hình 4. Cách thức đo lường chỉ số Khởi sự kinh doanh**



Kết quả tính điểm và xếp hạng dựa trên 4 nhóm chỉ tiêu nêu trên và tỷ lệ tính điểm cho từng nhóm chỉ tiêu là 25% (xem Hình dưới).

**Hình 5. Bốn nhóm chỉ tiêu đánh giá, xếp hạng Khởi sự kinh doanh**



Các nhóm chỉ số thể hiện các thủ tục và chi phí chính thức một doanh nghiệp phải thực hiện. Cụ thể là:

**Bảng 4: Cách thức đo lường chỉ tiêu Khởi sự kinh doanh**

<b>Các thủ tục phải thực hiện để một doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh (số thủ tục)</b>
Trước khi đăng ký kinh doanh (ví dụ: xác định tên doanh nghiệp, công chứng,...)
Đăng ký kinh doanh
Sau khi đăng ký kinh doanh (ví dụ: đăng ký BHXH, con dấu,...)
Nhận được GCN đăng ký kinh doanh
Các văn bản cụ thể về giới được áp dụng
<b>Thời gian (ngày dương lịch)</b>
Không bao gồm thời gian thu thập thông tin
Mỗi thủ tục bắt đầu từ ngày kế tiếp (hai thủ tục không thực hiện trong cùng một ngày). Thủ tục áp dụng online là ngoại lệ, tính bằng ½ ngày.
Từ khi nộp hồ sơ cho đến khi nhận kết quả
Không có mối liên hệ với công chức thực thi
<b>Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)</b>

Chỉ tính chi phí chính thức, không tính chi phí bôi trơn

Không sử dụng phí trung gian, dịch vụ

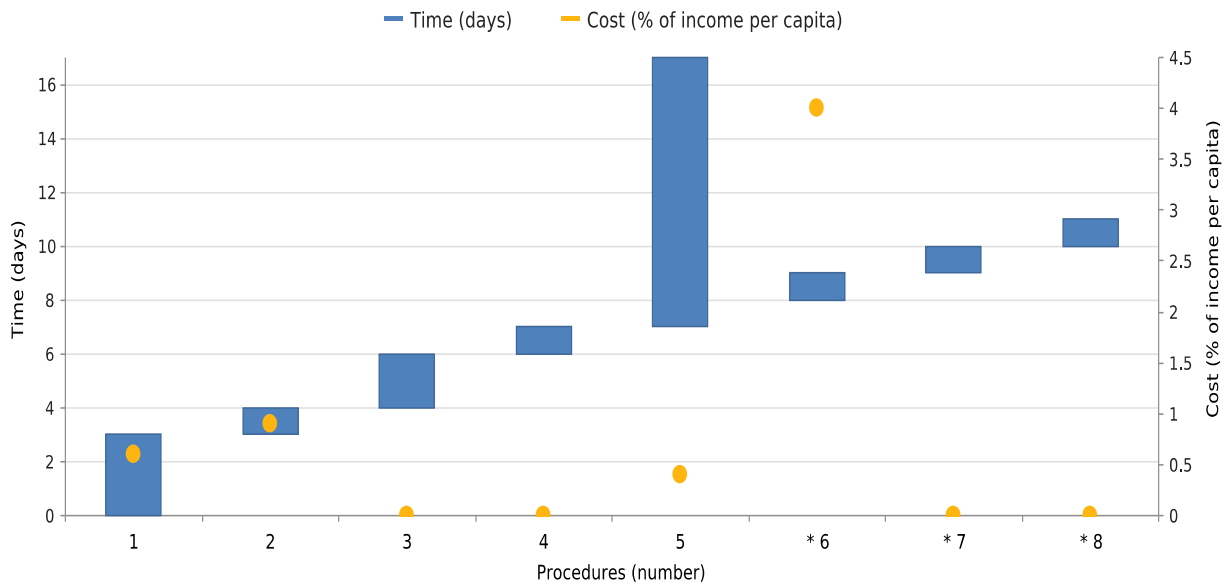
**Yêu cầu về vốn tối thiểu (% thu nhập bình quân đầu người)**

Yêu cầu về vốn (trước và sau đăng ký kinh doanh)

### 2.1.2. Đánh giá, xếp hạng Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam

Số lượng thủ tục, thời gian và chi phí thực hiện Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam được thể hiện trong Hình dưới.

**Hình 6. Chi tiết các thủ tục thực hiện Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam**



*Ghi chú: Procedures (Số thủ tục); Time (Thời gian); Cost (Chi phí)*

Chi tiết đánh giá các bước thủ tục và thời gian thực hiện Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam như sau:

**Bảng 5: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam**

STT	Khởi sự kinh doanh	Thời gian (ngày)	Cơ quan liên quan
1	GCN đăng ký DN	3	Ngành Kế hoạch và Đầu tư
3	Thông báo mẫu con dấu (qua online)	2	Ngành Kế hoạch và Đầu tư
2	Khắc dấu	1	Doanh nghiệp

4	Mở tài khoản NH	1	Ngân hàng thương mại
5	Mua hoặc tự in hoá đơn	10	Ngành Tài chính
*6	Nộp thuế môn bài	1	Ngành Tài chính
*7	Đăng ký lao động	1	Ngành Lao động, thương binh và xã hội
*8	Đăng ký BHXH, BHYT	1	Ngành BHXH

*Ghi chú: \* là các thủ tục thực hiện đồng thời. Cột STT là các bước thủ tục, tương ứng với thứ tự các bước thủ tục thể hiện trong Hình 4*

Năm 2018, Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam đứng thứ 104/190 nền kinh tế với 8 thủ tục, 17 ngày và chi phí bằng 5,9% thu nhập bình quân đầu người. Chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 6: Xếp hạng Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

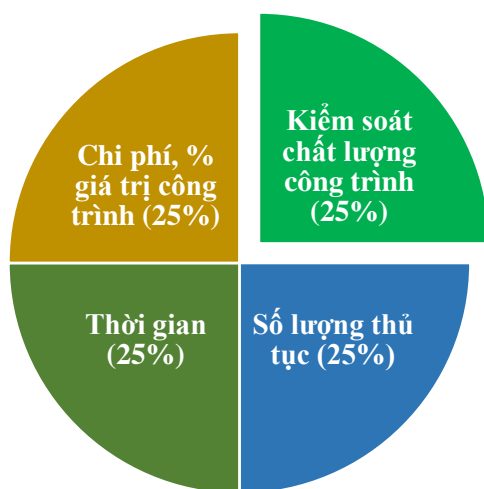
	<b>DB2017</b>	<b>DB2018</b>	<b>DB2019</b>
<b>Khởi sự kinh doanh (thứ hạng)</b>	<b>121</b>	<b>123</b>	<b>104</b>
Số thủ tục (nam)	9	9	8
Thời gian (nam) (ngày)	24	22	17
Chi phí - nam (% thu nhập bình quân đầu người)	4.6	6.5	5.9
Số thủ tục (nữ)	9	9	8
Thời gian (nữ) (ngày)	24	22	17
Chi phí - nữ (% thu nhập bình quân đầu người)	4.6	6.5	5.9
Yêu cầu về vốn tối thiểu (% thu nhập bình quân đầu người)	0	0	0

## 2.2. Cấp phép xây dựng

### 2.2.1. Phương pháp luận

Chỉ số Cấp phép xây dựng được đo lường bởi 4 chỉ tiêu thành phần, bao gồm: (i) Số thủ tục; (ii) thời gian; (iii) chi phí để hoàn thành tất cả các thủ tục xin phép xây dựng nhà kho, cơ chế kiểm soát chất lượng; và (iv) quy định về đảm bảo chất lượng công trình xây dựng. Cách thức đo lường chỉ số này được thể hiện qua Hình dưới đây.

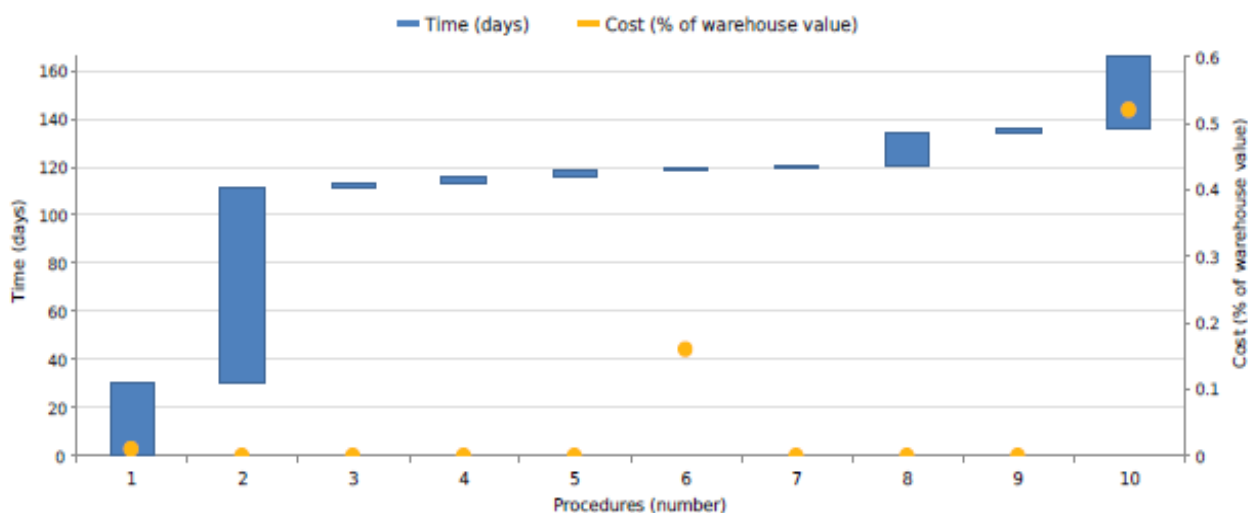
**Hình 7. Cách thức đo lường chỉ số Cấp phép xây dựng**



### 2.2.2. Đánh giá, xếp hạng Cấp phép xây dựng ở Việt Nam

Số lượng thủ tục, thời gian và chi phí thực hiện Cấp phép xây dựng ở Việt Nam được thể hiện trong Hình dưới đây.

**Hình 8. Chi tiết đo lường chỉ số Cấp phép xây dựng ở Việt Nam**



Ghi chú: Procedures (Số thủ tục); Time (Thời gian); Cost (Chi phí)

Chi tiết đánh giá các bước thủ tục và thời gian thực hiện Cấp phép xây dựng ở Việt Nam như sau:

**Bảng 7: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Cấp phép xây dựng ở Việt Nam**

	<b>Các bước thực hiện cấp phép xây dựng</b>	<b>Thời gian (ngày)</b>	<b>Cơ quan liên quan</b>
1	Thẩm duyệt PCCC	30 ngày	Ngành Công an
2	Cấp GPXD trên thực tế	82 ngày	Ngành XD
3	Thông báo khởi công và thanh tra	1 ngày	Ngành XD
4	Hoàn thành móng và thanh tra	3 ngày	Ngành XD
5	Hoàn thành xây thô và thanh tra	3 ngày	Ngành XD
6	Đăng ký kết nối cấp, thoát nước	1 ngày	DN cấp, thoát nước
7	Kiểm tra thực địa	1 ngày	DN cấp, thoát nước
8	Kết nối cấp, thoát nước	14 ngày	DN cấp, thoát nước
9	Thanh tra XD sau hoàn công	1 ngày	Ngành XD
10	Đăng ký sở hữu tài sản sau hoàn công	30 ngày	Ngành TNMT, Tài chính, XD

*Ghi chú: \* là các thủ tục thực hiện đồng thời. Cột STT là các bước thủ tục, tương ứng với thứ tự các bước thủ tục thể hiện trong Hình 6.*

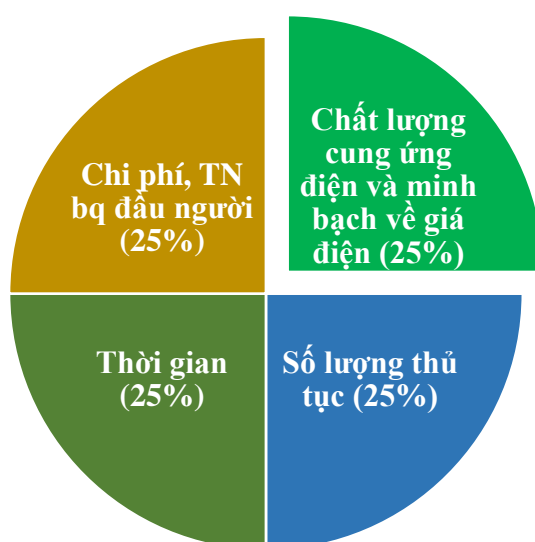
Năm 2018, Cấp phép xây dựng ở Việt Nam đứng thứ 21/190 nền kinh tế với 10 thủ tục, 166 ngày, chi phí 0,7% giá trị công trình và quy định về kiểm soát chất lượng đạt 12/15 điểm. Đây là chỉ số có xếp hạng tốt nhất của Việt Nam, đứng trong nhóm 30 nước đứng đầu.

## 2.3. Tiếp cận điện năng

### 2.3.1. Phương pháp luận

Chỉ số tiếp cận điện năng đo lường các thủ tục cần thiết mà một doanh nghiệp cần thực hiện để tiếp cận lưới điện trung áp. Những thủ tục này bao gồm đăng ký, thỏa thuận với đơn vị cung ứng điện, tất cả các thủ tục khảo sát, đấu nối, phòng cháy chữa cháy và các thủ tục liên quan khác. Theo đó, chỉ số này đo lường 4 yếu tố sau: (i) Số thủ tục, (ii) thời gian, (iii) chi phí để được kết nối vào lưới điện, và (iv) chất lượng cung ứng điện và tính minh bạch về giá điện. Cách thức đo lường chỉ số Tiếp cận điện năng được thể hiện qua Hình dưới đây.

**Hình 9. Cách thức đo lường chỉ số Tiếp cận điện năng**



Cách thức đo lường này được thể hiện chi tiết như sau:

**Bảng 8: Chi tiết cách tiếp cận đo lường chỉ số Tiếp cận điện năng**

<b>Thủ tục tiếp cận điện năng</b>
Nộp hồ sơ và có được giấy phép
Hoàn thành các thủ tục theo thông báo và được kiểm tra thực địa
Lắp đặt công trình và mua vật tư phục vụ công trình
Hoàn tất thủ tục hợp đồng cần thiết và được cấp điện
<b>Thời gian (ngày dương lịch)</b>
Ít nhất 1 ngày
Mỗi thủ tục bắt đầu từ ngày kế tiếp (hai thủ tục không thực hiện trong cùng một

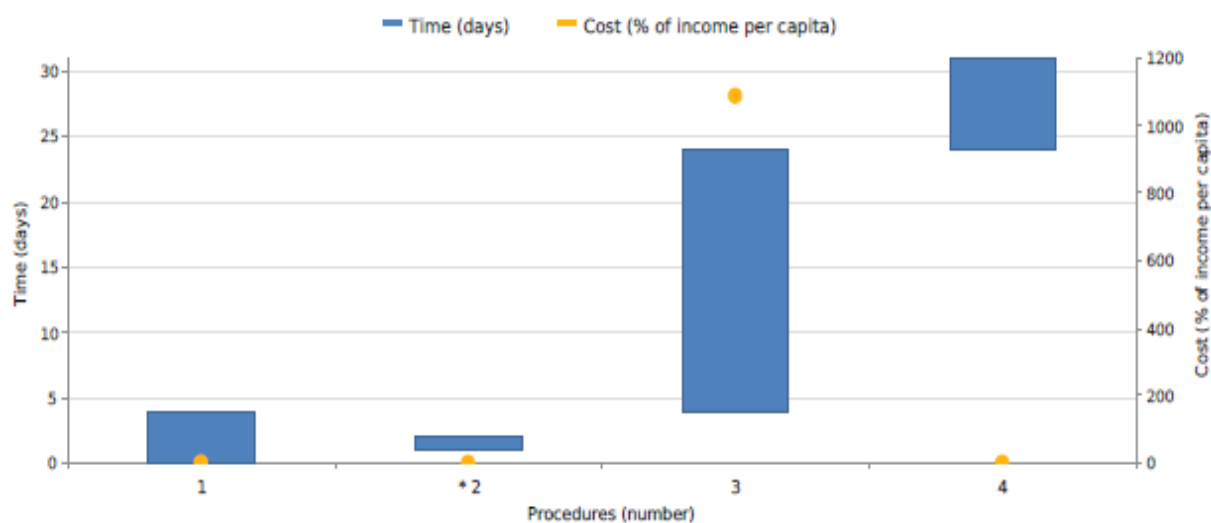
ngày)
Không bao gồm thời gian thu thập thông tin
Phản ánh thời gian thực thi trên thực tế và không có mối liên hệ với công chức thực thi
<b>Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)</b>
Chỉ tính chi phí chính thức, không tính chi phí bồi trơn
Không bao gồm thuế giá trị gia tăng
<b>Mức độ tin cậy của nguồn điện và minh bạch về giá điện (0-8 điểm)</b>
Thời gian và mức độ thường xuyên ngừng cấp điện (0-3)
Công cụ kiểm soát ngừng cấp điện (0-1)
Công cụ khôi phục nhằm cấp điện lại (0-1)
Quy định giám sát hiệu quả thực hiện của các công ty điện lực (0-1)
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin về giá điện (0-1)
<b>Giá điện (cents/KWh)</b>
Mức giá dựa trên biên lai hàng tháng của nhà xưởng thương mại (sử dụng trong nghiên cứu)
Ghi chú: Doing Business đo lường giá điện, nhưng không đưa dữ liệu này để tính điểm cho chỉ số Tiếp cận điện năng

### ***2.3.2. Đánh giá, xếp hạng Tiếp cận điện năng ở Việt Nam***

Số lượng thủ tục, thời gian và chi phí thực hiện Tiếp cận điện năng ở Việt Nam được thể hiện trong Hình dưới đây.



**Hình 10. Chi tiết đo lường chỉ số Tiếp cận điện năng ở Việt Nam**



*Ghi chú: Procedures (Số thủ tục); Time (Thời gian); Cost (Chi phí)*

Chi tiết đánh giá các bước thủ tục và thời gian thực hiện Tiếp cận điện năng ở Việt Nam như sau:

**Bảng 9: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Tiếp cận điện năng ở Việt Nam**

STT	Tiếp cận điện năng	Thời gian (ngày)	Cơ quan liên quan
1	Khách hàng đăng ký cấp điện mới và Thỏa thuận đấu nối	4	EVN
*2	Công ty điện lực khảo sát để cấp điện	1	EVN
3	Khách hàng thuê một công ty tư nhân thiết kế và thực hiện công trình bên ngoài	20	Doanh nghiệp
4	Khách hàng có được lắp công tơ đo đếm và ký Hợp đồng mua bán điện	7	EVN

*Ghi chú: \* là các thủ tục thực hiện đồng thời. Cột STT là các bước thủ tục, tương ứng với thứ tự các bước thủ tục thể hiện trong Hình 8.*

Năm 2018, Tiếp cận điện năng ở Việt Nam đứng thứ 27/190 nền kinh tế với 4 thủ tục, 31 ngày và Chất lượng cung ứng điện và minh bạch về giá điện đạt 7/8 điểm. Đây là một trong hai chỉ số có xếp hạng tốt nhất của Việt Nam, đứng trong nhóm 30 nước đứng đầu. Chỉ số Tiếp cận điện năng tăng 108 bậc trong 5

năm, từ vị trí 135 (năm 2014) lên vị trí 27 (năm 2018). Chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 10: Xếp hạng Tiếp cận điện năng ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

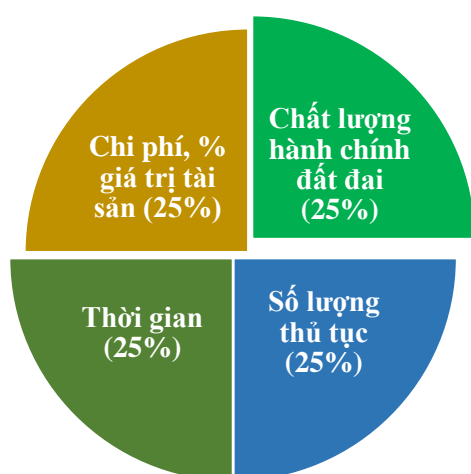
	<b>DB2017</b>	<b>DB2018</b>	<b>DB2019</b>
<b>Tiếp cận điện năng</b>	<b>96</b>	<b>64</b>	<b>27</b>
Số lượng thủ tục	5	5	4
Thời gian (ngày)	46	46	31
Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)	1261.3	1191.8	1087.3
Chất lượng cung ứng điện và minh bạch về giá điện (0-8)	3	6	7

## 2.4. Đăng ký tài sản

### 2.4.1. Phương pháp luận

Chỉ số Đăng ký tài sản được đánh giá, xếp hạng dựa trên 4 yếu tố, gồm: (i) Số thủ tục, (ii) thời gian, (iii) chi phí để chuyển nhượng tài sản, và (iv) chất lượng quy định quản lý hành chính về đất đai (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký). Cách thức đo lường thể hiện trong Hình dưới.

**Hình 11. Cách thức đo lường chỉ số Đăng ký tài sản**



Cách thức đo lường này được thể hiện chi tiết như sau:

**Bảng 11: Chi tiết cách tiếp cận đo lường chỉ số Đăng ký tài sản**

<b>Thủ tục chuyển nhượng bất động sản</b>
Thủ tục trước khi đăng ký (nộp hồ sơ) (ví dụ kiểm tra tính pháp lý, thủ tục công chứng, nộp thuế chuyển nhượng tài sản,...)
Nộp hồ sơ và xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận
Thủ tục sau khi đăng ký biến động (hoàn công)
<b>Thời gian hoàn thành mỗi thủ tục</b>
Không bao gồm thời gian thu thập thông tin
Mỗi thủ tục bắt đầu từ ngày kế tiếp (hai thủ tục không thực hiện trong cùng một ngày). Thủ tục áp dụng online là ngoại lệ, tính bằng ½ ngày.
Thủ tục được coi là hoàn thành khi tài liệu cuối cùng nhận được.
Không có mối liên hệ với công chức thực thi
<b>Chi phí thực hiện mỗi thủ tục (% giá trị tài sản)</b>

Chỉ tính chi phí chính thức (như chi phí hành chính, các nghĩa vụ phải nộp)

Không tính thuế giá trị gia tăng, chi phí không hợp pháp

Chất lượng quy định hành chính đất đai được đánh giá như sau:

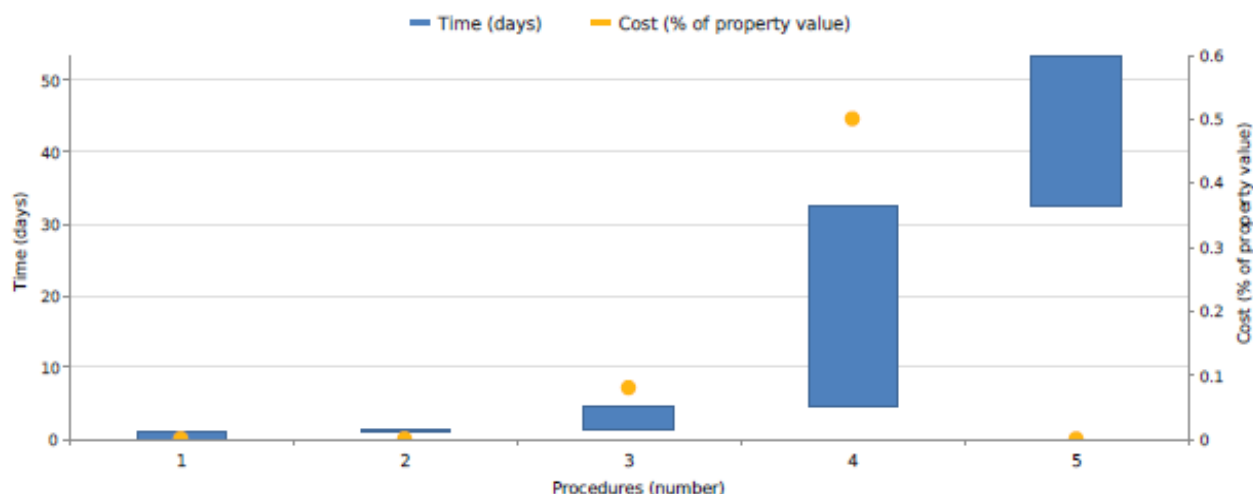
**Bảng 12: Cách thức đánh giá Chất lượng quy định hành chính đất đai**

<b>Chỉ số mức độ tin cậy về hạ tầng (0-8)</b>
Loại hệ thống được sử dụng để kiểm tra thông tin về sở hữu đất đai
Mức độ sẵn có về dữ liệu điện tử để kiểm tra các dấu hiệu bất lợi liên quan
Loại hệ thống được sử dụng để có được bản đồ đất đai
Mức độ sẵn có về hệ thống thông tin địa lý
Kết nối của cơ quan đăng ký tài sản với hệ thống bản đồ
<b>Chỉ số minh bạch thông tin (0-6)</b>
Khả năng tiếp cận thông tin về sở hữu đất đai
Khả năng tiếp cận bản đồ đất đai
Công khai biểu phí, danh mục hồ sơ và các yêu cầu dịch vụ
Mức độ sẵn có về cơ chế giải quyết khiếu nại
Công khai dữ liệu về số lượng giao dịch về tài sản
<b>Chỉ số mức độ bao phủ về địa lý (0-8)</b>
Mức độ bao phủ của cơ quan đăng ký đất đai ở cấp độ thành phố lớn và cả nước
Mức độ bao phủ của cơ quan cung cấp bản đồ đất đai ở cấp độ thành phố lớn và cả nước
<b>Chỉ số giải quyết tranh chấp về đất đai (0-8)</b>
Khuôn khổ pháp lý về đăng ký bất động sản
Cơ chế ngăn chặn và giải quyết tranh chấp về đất đai
<b>Tiếp cận công bằng về quyền tài sản (-2-0)</b>
Quyền sở hữu tài sản không bình đẳng giữa nam và nữ chưa lập gia đình
Quyền sở hữu tài sản không bình đẳng giữa nam và nữ đã lập gia đình

## 2.4.2. Đánh giá, xếp hạng Đăng ký tài sản ở Việt Nam

Số lượng thủ tục, thời gian và chi phí thực hiện Đăng ký tài sản ở Việt Nam được thể hiện trong Hình dưới đây.

**Hình 12. Chi tiết đo lường chỉ số Đăng ký tài sản ở Việt Nam**



Ghi chú: Procedures (Số thủ tục); Time (Thời gian); Cost (Chi phí)

Chi tiết đánh giá các bước thủ tục và thời gian thực hiện Đăng ký tài sản ở Việt Nam như sau:

**Bảng 13: Chi tiết đo lường các bước thủ tục thực hiện Đăng ký tài sản ở Việt Nam**

STT	Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản	Ngày	Cơ quan liên quan
1	Chuẩn bị bộ hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	1 ngày	Ngành TNMT (Văn phòng đăng ký đất đai)
2	Công chứng viên kiểm tra nội dung thoả thuận của các bên giao kết hợp đồng hoặc nội dung văn bản về bất động sản không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội	Dưới 1 ngày (thủ tục online)	Phòng Công chứng
3	Ký hợp đồng chuyển nhượng với sự chứng kiến và xác nhận của Công chứng.	3 ngày	Phòng công chứng

4	Nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trước bạ	28 ngày	Cơ quan thuế (cấp quận, huyện)
5	Đăng ký quyền sử dụng đất	21 ngày	Ngành TNMT (Văn phòng đăng ký đất đai)

*Ghi chú: \* là các thủ tục thực hiện đồng thời. Cột STT là các bước thủ tục, tương ứng với thứ tự các bước thủ tục thể hiện trong Hình 10.*

Năm 2018, Đăng ký tài sản ở Việt Nam đứng thứ 60/190 nền kinh tế với 5 thủ tục, 53,5 ngày và Chất lượng quy định về hành chính đất đai đạt 14/30 điểm. Chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 14: Xếp hạng Đăng ký tài sản ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

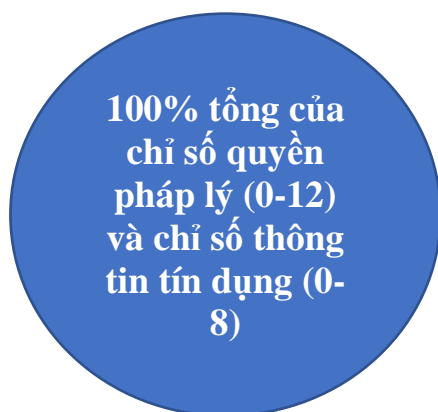
	<b>DB2017</b>	<b>DB2018</b>	<b>DB2019</b>
<b>Đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản</b>	<b>59</b>	<b>63</b>	<b>60</b>
Số lượng thủ tục	5	5	5
Thời gian (ngày)	57.5	57.5	53.5
Chi phí (% giá trị tài sản)	0.6	0.6	0.6
Chất lượng quy định về hành chính đất đai (0-30)	14	14	14

## 2.5. Tiếp cận tín dụng

### 2.5.1. Phương pháp luận

Đối với chỉ số tiếp cận tín dụng, chỉ số này xem xét liệu người cho vay có thông tin về doanh nghiệp đi vay hay không? Có quy định luật pháp đối với người đi vay và người cho vay dùng động sản để thế chấp hay không? Chỉ số này đo lường các quy định về giao dịch bảo đảm và hệ thống thông tin tín dụng. Chỉ số này được đo lường 100% tổng của chỉ số quyền pháp lý (0-12) và chỉ số thông tin tín dụng (0-8). Trong đó, chỉ số quyền pháp lý xem xét vấn đề bảo vệ quyền lợi của người vay và người cho vay, bảo vệ quyền của chủ nợ bảo đảm. Chỉ số thông tin tín dụng đánh giá phạm vi và khả năng tiếp cận thông tin tín dụng do các trung tâm thông tin tín dụng công và công ty thông tin tín dụng tư cung cấp.

#### Hình 13. Cách thức đo lường chỉ số Tiếp cận tín dụng



### 2.5.2. Đánh giá, xếp hạng chỉ số Tiếp cận tín dụng ở Việt Nam

Năm 2018, Tiếp cận tín dụng ở Việt Nam đứng thứ 32/190 nền kinh tế với Chỉ số quyền pháp lý đạt 8/12 điểm; Chỉ số thông tin tín dụng đạt 7/8 điểm; Mức độ bao phủ thông tin trung tâm tín dụng công (% người trưởng thành) đạt 54,8%; Mức độ bao phủ thông tin trung tâm tín dụng tư (% người trưởng thành) đạt 29,5%. Chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 15: Xếp hạng Tiếp cận tín dụng ở Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

	DB2017	DB2018	DB2019
<b>Tiếp cận tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>29</b>	<b>32</b>
<b>Điểm số DTF</b>	<b>70</b>	<b>75</b>	<b>75</b>

Chỉ số quyền pháp lý (0-12) Bảo vệ quyền lợi của người vay và người cho vay; bảo vệ quyền của chủ nợ bảo đảm.	7	8	8
Chỉ số thông tin tín dụng (0-8)	7	7	7
Mức độ bao phủ thông tin trung tâm tín dụng công (% người trưởng thành): Số lượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp lưu trữ trong kho dữ liệu của trung tâm thông tin tín dụng công so sánh với tỷ lệ dân số trưởng thành	41.8	51	54.8
Mức độ bao phủ thông tin trung tâm tín dụng tư (% người trưởng thành): Số lượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp lưu trữ trong kho dữ liệu của trung tâm thông tin tín dụng tư so sánh với tỷ lệ dân số trưởng thành	14.8	19.7	29.5



## 2.6. Bảo vệ nhà đầu tư

### 2.6.1. Phương pháp luận

Báo cáo Doing Business đo lường chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư khi có xung đột về lợi ích thông qua một tập hợp các chỉ số và bảo vệ quyền của cổ đông trong quản trị công ty. Chi tiết thể hiện qua bảng dưới.

**Bảng 16: Cách thức đo lường chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư**

	<b>Bảo vệ nhà đầu tư (cổ đông thiểu số)</b>
1	Mức độ công khai hóa thông tin (0-10)
2	Mức độ trách nhiệm người quản lý (0-10)
3	Mức độ dễ dàng khi cổ đông khởi kiện người quản lý (0-10)
4	Quyền của cổ đông (0-10)
5	Cơ cấu sở hữu và kiểm soát (0-10)
6	Mức độ minh bạch hóa quản trị công ty (0-10)

### 2.6.2. Đánh giá, xếp hạng chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư ở Việt Nam

Năm 2018, chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư của Việt Nam đứng thứ 89/190 nền kinh tế với chi tiết điểm số thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 17: Xếp hạng chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

		<b>DB2017</b>	<b>DB2018</b>	<b>DB2019</b>
	<b>Bảo vệ nhà đầu tư (cổ đông thiểu số)</b>	<b>87</b>	<b>81</b>	<b>89</b>
1	Mức độ công khai hóa thông tin (0-10)	7	7	7
2	Mức độ trách nhiệm người quản lý (0-10)	4	4	4
3	Mức độ dễ dàng khi cổ đông khởi kiện người quản lý (0-10)	2	2	2
4	Quyền của cổ đông (0-10)	7	7	7
5	Cơ cấu sở hữu và kiểm soát (0-10)	5	6	6
6	Mức độ minh bạch hóa quản trị công ty (0-10)	7	7	7

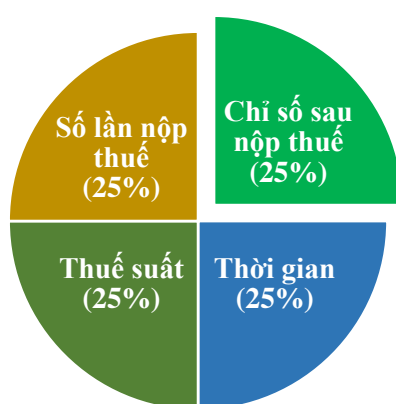
## 2.7. Nộp thuế và BHXH

### 2.7.1. Phương pháp luận

Chỉ số Nộp thuế và BHXH được đánh giá, xếp hạng dựa trên 4 yếu tố, gồm:

- (1) Số lần nộp
- (2) Thời gian (số giờ nộp thuế và BHXH trong năm)
- (3) Tổng thuế suất và các khoản phải nộp (% lợi nhuận), và
- (4) Chỉ số sau nộp thuế.

**Hình 14. Cách thức đo lường chỉ số Nộp thuế và BHXH**



Trong đó, chỉ số sau nộp thuế được đo lường dựa trên 4 yếu tố, gồm: (i) thời gian tuân thủ các quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT); (ii) thời gian nhận được tiền hoàn thuế; (iii) thời gian tuân thủ các quy định về điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp; và (iv) thời gian hoàn thành việc điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu áp dụng cả thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp, thì chỉ số sau nộp thuế là trung bình giản đơn của điểm số của 4 yếu tố này. Nếu chỉ áp dụng thuế giá trị gia tăng hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp thì chỉ số sau nộp thuế là trung bình giản đơn của điểm số của 2 yếu tố với thuế được áp dụng. Nếu không có thuế nào trong hai loại thuế này được áp dụng thì chỉ số sau nộp thuế không được đưa vào tính toán xếp hạng chỉ số Nộp thuế và BHXH.

### 2.7.2. Đánh giá, xếp hạng chỉ số Nộp thuế và BHXH ở Việt Nam

Năm 2018, chỉ số Nộp thuế và BHXH của Việt Nam đứng thứ 131/190 nền kinh tế với thời gian 498 giờ/năm; tổng thuế suất là 37,8% lợi nhuận; và chỉ số sau nộp thuế đạt 49,08 điểm. Chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 18: Xếp hạng chỉ số Nộp thuế và BHXH của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

		<b>DB2017</b>	<b>DB2018</b>	<b>DB2019</b>
	<b>Nộp thuế và BHXH</b>	<b>167</b>	<b>86</b>	<b>131</b>
1	Số lần	31	14	10
2	Thời gian (giờ/năm)	540	498	498
	Gồm: Nộp thuế	351	351	351
	Nộp BHXH	189	147	147
3	Tổng thuế suất (% lợi nhuận)	39.4	38.1	37.8
	- Thuế (gồm TNDN và thu nhập từ chuyển nhượng đất)			13.2
	- BHXH (gồm BHXH, BHYT, BHTN)			24.5
	- Thuế khác (gồm thuế môn bài, thuế đất phi nông nghiệp)			0.1
4	Chỉ số sau nộp thuế (0-100)	38.9	95.71	49.08

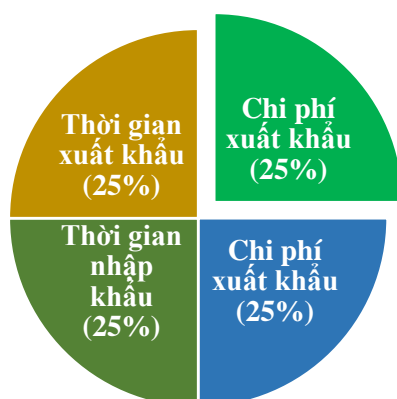
## 2.8. Giao dịch thương mại qua biên giới

### 2.8.1. Phương pháp luận

Chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới đo lường thời gian và chi phí (không bao gồm thuế quan) gắn với ba loại thủ tục (gồm tuân thủ các thủ tục hồ sơ; tuân thủ các thủ tục qua biên giới; và vận tải nội địa) trong quy trình chung thực hiện xuất khẩu hoặc nhập khẩu một lô hàng. Trong đó, thời gian được đo bằng giờ và một ngày là 24 giờ. Nếu thông quan là 7,5 giờ thì dữ liệu được ghi nhận là 7,5 giờ. Trong một trường hợp khác, giả định hồ sơ được nộp tại cơ quan hải quan vào lúc 8 giờ sáng, và được xử lý trong đêm và có thể nhận lại kết quả vào 8 giờ sáng ngày hôm sau thì thời gian thực tế được ghi nhận là 24 giờ.

Cụ thể, chỉ số này được đo lường như sau:

**Hình 15. Cách thức đo lường chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới**



### 2.8.2. Đánh giá, xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới ở Việt Nam

Năm 2018, chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam đứng thứ 100/190 nền kinh tế với chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 19: Xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

		DB2017	DB2018	DB2019
	<b>Giao dịch thương mại qua biên giới (thứ hạng)</b>	<b>93</b>	<b>94</b>	<b>100</b>
<b>Xuất khẩu</b>				
1	Thời gian xuất khẩu: tuân thủ các thủ tục	58	55	55

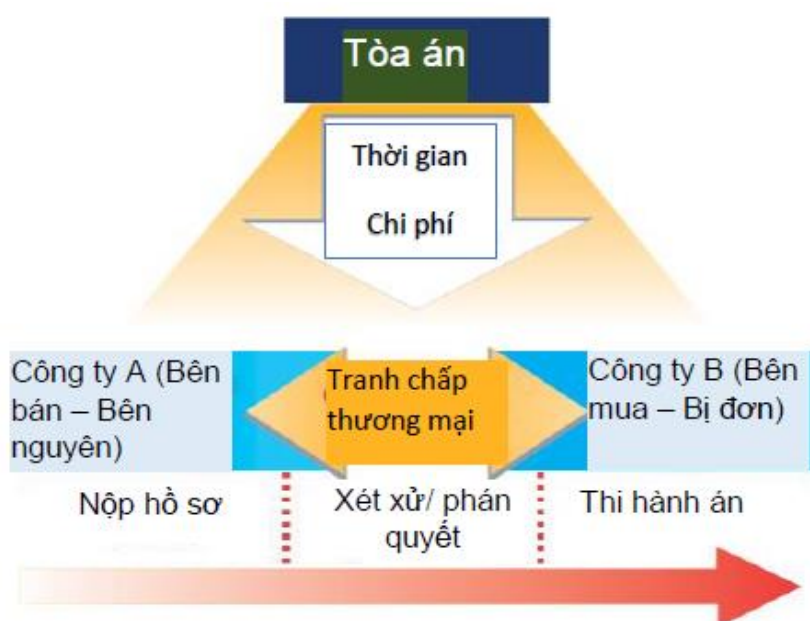
	qua biên giới (giờ)			
2	Chi phí xuất khẩu: tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)	309	290	290
3	Thời gian xuất khẩu: chuẩn bị hồ sơ (giờ)	50	50	50
4	Chi phí xuất khẩu: chuẩn bị hồ sơ (USD)	139	139	139
<b>Nhập khẩu</b>				
5	Thời gian nhập khẩu: tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ)	62	56	56
6	Chi phí nhập khẩu: tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)	392	373	373
7	Thời gian nhập khẩu: chuẩn bị hồ sơ (giờ)	76	76	76
8	Chi phí nhập khẩu: chuẩn bị hồ sơ (USD)	183	183	183

## 2.9. Giải quyết tranh chấp hợp đồng

### 2.9.1. Phương pháp luận

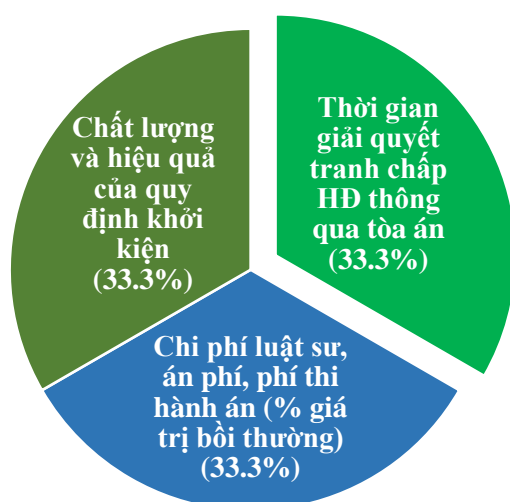
Chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng đo lường thời gian và chi phí giải quyết một vụ việc tranh chấp thương mại thông qua tòa án và đo lường chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp. Chỉ số này đánh giá xem liệu một nền kinh tế có theo đuổi các thực tiễn thúc đẩy chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống tòa án hay không.

**Hình 16. Mô phỏng về giả định trong đánh giá chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng**



Cụ thể, chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng được đo lường như sau:

**Hình 17. Cách thức đo lường chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng**



Trong đó, chi phí và thời gian bao gồm các nội dung sau:

**Bảng 20: Các yếu tố cấu thành chi phí và thời gian trong đánh giá Giải quyết tranh chấp hợp đồng**

<b>Chi phí (tỷ lệ % giá trị bồi thường)</b>	<b>Thời gian (ngày)</b>
Phí luật sư (tỷ lệ % giá trị bồi thường)	Nộp hồ sơ khởi kiện và gửi trát triệu tập
Án phí (tỷ lệ % giá trị bồi thường)	Xét xử và phán quyết
Phí thi hành án (tỷ lệ % giá trị bồi thường)	Thực thi phán quyết của tòa án

Chất lượng và hiệu quả của quy định khởi kiện được đo lường dựa trên các nội dung sau:

**Bảng 21: Các nội dung đo lường chất lượng và hiệu quả của quy định khởi kiện**

<b>Chỉ số về cấu trúc của tòa án và mở thủ tục khởi kiện (0-5)</b>
Mức độ sẵn có về tòa án thương mại (0-1.5)
Mức độ sẵn có về tòa án giải quyết các vụ kiện nhỏ hoặc áp dụng thủ tục đơn giản đối với các vụ kiện nhỏ (0-1.5)
Mức độ sẵn có về tài liệu gửi kèm trước khi xét xử (0-1)
Tiêu chí áp dụng để đưa vụ kiện ra xét xử (0-1)
Cân đối bằng chứng có tính tới yếu tố nữ giới (-1-0)
<b>Chỉ số quản lý vụ kiện (0-6)</b>
Quy định về thời gian đối với các công việc chính của tòa án (0-1)
Quy định về hoãn vụ kiện (0-1)
Mức độ sẵn có của các báo cáo đo lường hiệu quả xét xử (0-1)
Mức độ sẵn có về thảo luận trước khi xét xử (0-1)
Mức độ sẵn có về hệ thống quản lý điện tử đối với các vụ kiện (sử dụng cho thẩm phán) (0-1)
Mức độ sẵn có về hệ thống quản lý điện tử đối với các vụ kiện (sử dụng cho luật sư) (0-1)
<b>Chỉ số về tòa án điện tử (0-4)</b>

Khả năng nộp hồ sơ điện tử (0-1)
Khả năng giải quyết hồ sơ trên giao diện điện tử (0-1)
Khả năng trả phí không dùng tiền mặt (0-1)
Công khai bản án (0-1)
<b>Chỉ số giải quyết tranh chấp lựa chọn (0-3)</b>
Trọng tài (0-1.5)
Hòa giải và/hoặc hòa giải tự nguyện (0-1.5)
<b>Chỉ số chất lượng quy trình xét xử</b>
Tổng của điểm số cấu trúc của toà án và mở thủ tục khởi kiện, quản lý vụ kiện, toà án điện tử, giải quyết tranh chấp lựa chọn

### 2.9.2. Đánh giá, xếp hạng chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam

Năm 2018, chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng của Việt Nam đứng thứ 62/190 nền kinh tế với thời gian 400 ngày, chi phí 29% giá trị tranh chấp và chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp đạt 7,5/18 điểm. Chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 22: Xếp hạng chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

		<b>DB2017</b>	<b>DB2018</b>	<b>DB2019</b>
	<b>Giải quyết tranh chấp hợp đồng</b>	<b>69</b>	<b>66</b>	<b>62</b>
1	Thời gian (ngày)	400	400	400
2	Chi phí (% giá trị tranh chấp)	29	29	29
3	Chỉ số chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp (0-18)	6.5	6.5	7.5



## 2.10. Giải quyết phá sản doanh nghiệp

### 2.10.1. Phương pháp luận

Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp đo lường thời gian, chi phí và kết quả giải quyết phá sản của doanh nghiệp trong nước cũng như đo lường chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp (đối thủ tục thanh lý và tái tổ chức doanh nghiệp). Chỉ số này được đo lường, đánh giá, xếp hạng theo 2 nhóm tiêu chí:

- (1) Tỷ lệ thu hồi trong giải quyết phá sản, bao gồm:
  - thời gian thu hồi nợ;
  - chi phí (% giá trị tài sản của doanh nghiệp);
  - kết quả (doanh nghiệp giữ được tài sản hay phải bán từng phần);
  - Tỷ lệ thu hồi đối với chủ nợ có bảo đảm (tỷ lệ phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp) (cent/dolar);
- (2) Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp.

Cụ thể, chỉ số Giải quyết phá sản được tính như sau:

#### Hình 18. Cách thức đo lường chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp



Chi tiết đánh giá Tỷ lệ thu hồi trong giải quyết phá sản được thể hiện qua Bảng dưới đây.

**Bảng 23: Các nội dung Tỷ lệ thu hồi trong giải quyết phá sản**

<b>Thời gian thu hồi nợ (năm)</b>	<b>Kết quả</b>
Đo lường theo năm niên lịch	Liệu doanh nghiệp có tiếp tục hoạt động với những vấn đề hiện hữu hay là bán tài sản để thu hồi
Bao gồm cả thủ tục xem xét lại vụ án (ở các cấp tòa án cao hơn) và các yêu cầu về gia hạn thời gian	
<b>Chi phí để thu hồi nợ (% trên tài sản)</b>	<b>Tỷ lệ thu hồi đối với chủ nợ có bảo đảm</b>
Đo lường theo tỷ lệ giá trị tài sản	Đo lường tài sản thu hồi được (quy đổi theo giá trị tiền)
Lệ phí tòa án	Tài sản thu hồi được tính theo giá trị hiện tại
Phí luật sư	Giá trị thu hồi trừ đi chi phí thực hiện thủ tục phá sản
Phí của thẩm định giá trị tài sản và đấu giá	Giá trị thu hồi có trừ đi giá trị khấu hao
Các khoản phí khác	Kết quả đối với doanh nghiệp (tồn tại hay đóng cửa) ảnh hưởng đến giá trị tối đa có thể thu hồi được

Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các yếu tố sau:

**Bảng 24: Các yếu tố đo lường Chất lượng khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp**

<b>Hệ số mở thủ tục phá sản doanh nghiệp (0-3)</b>
Mức độ sẵn có về quy định thanh lý và tái tổ chức đối với chủ nợ và con nợ (0-2)
Chuẩn mực về mở thủ tục phá sản doanh nghiệp (0-1)
<b>Hệ số quản lý tài sản (0-6)</b>
Tiếp tục và từ bỏ hợp đồng trong quá trình giải quyết phá sản (0-2)
Tránh các giao dịch định giá ưu đãi hoặc dưới giá trị (0-2)

Tài chính sau khi mở thủ tục phá sản (0-2)
<b>Hệ số thủ tục tái tổ chức doanh nghiệp (0-3)</b>
Phê duyệt kế hoạch và nội dung kế hoạch tái tổ chức doanh nghiệp (0-3)
<b>Hệ số sự tham gia của chủ nợ (0-4)</b>
Sự tham gia của chủ nợ trong và quyền trong thanh lý và tái cấu trúc doanh nghiệp (0-4)
<b>Chỉ số khuôn khổ pháp lý giải quyết phá sản doanh nghiệp</b>
Tổng của điểm số <b>Mở thủ tục phá sản doanh nghiệp, quản lý tài sản, tái tổ chức doanh nghiệp và sự tham gia của chủ nợ</b>

### 2.10.2. Đánh giá, xếp hạng chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp ở Việt Nam

Năm 2018, chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp của Việt Nam đứng thứ 133/190 nền kinh tế với thời gian 5 năm để giải quyết một vụ việc phá sản giá trị nhỏ (tương đương 5000 đô la Mỹ), chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp đạt 7,5/16 điểm. Chi tiết thể hiện trong Bảng dưới đây.

**Bảng 25: Xếp hạng chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần**

		<b>DB2017</b>	<b>DB2018</b>	<b>DB2019</b>
	<b>Giải quyết phá sản doanh nghiệp</b>	<b>125</b>	<b>123</b>	<b>133</b>
1	Tỷ lệ phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (cent/dolar)	21.6	21.8	21.3
2	Thời gian (năm)	5	5	5
3	Chi phí (% giá trị tài sản của doanh nghiệp)	14.5	14.5	14.5
4	Kết quả (doanh nghiệp giữ được tài sản hay phải bán từng phần) (0 bán từng phần và 1 giữ được tài sản)	0	0	0
5	Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp (0-16)	7.5	7.5	7.5



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới, sẵn có tại website <http://www.doingbusiness.org/en/doingbusiness>

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

Để tìm hiểu rõ thêm các nội dung và thông tin liên quan, xin vui lòng liên hệ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) với thông tin chi tiết như sau:

Địa chỉ: 68 Phan Đình Phùng, Hà Nội

Đơn vị đầu mối: Ban Nghiên cứu Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh

- Phụ trách nội dung: Nguyễn Minh Thảo (Ms), Trưởng ban  
Tel: 0945967575      Email: [nthao@mpi.gov.vn](mailto:nthao@mpi.gov.vn)
- Phụ trách các thông tin liên lạc và hậu cần: Hoàng Thị Hải Yến (Ms.),  
Nghiên cứu viên  
Tel: 0915134545      Email: [yenh@mpi.gov.vn](mailto:yenh@mpi.gov.vn)